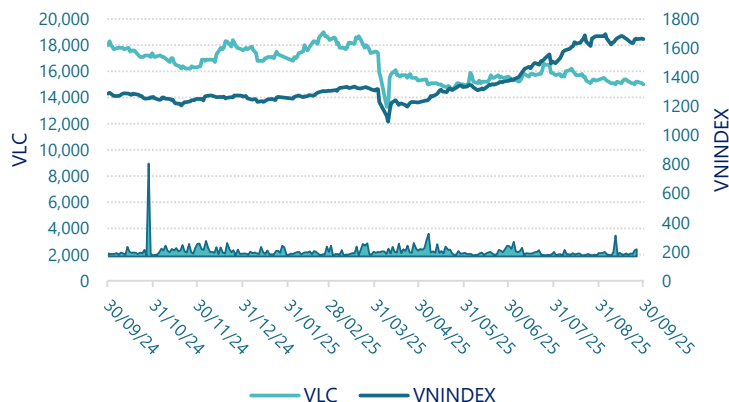




Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (UPCOM: VLC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	15,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,300
SL cổ phiếu LH	212,491,611
KLGD BQ 20 phiên (CP)	332,625
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,187
P/E	63.8
EPS	235

DT thuần

Q3/25

760

tỷ VNĐ

QoQ: ▼75.0 | -8.9%

YoY: ▲ 10.0 | 1.4%

LN sau thuế

Q3/25

-23.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▼53.6 | -181%

YoY: ▼49.7 | -193%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

-2.5%

+/- YoY: ▼ 6.6%

DT thuần

9T 2025

2,204

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.00 | 0.2%

LN sau thuế

9T 2025

16.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼53.1 | -75.9%

ROE

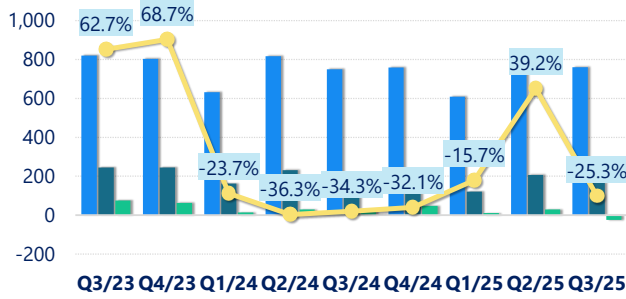
Q3/25

0.8%

+/- YoY: ▼ 0.3%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

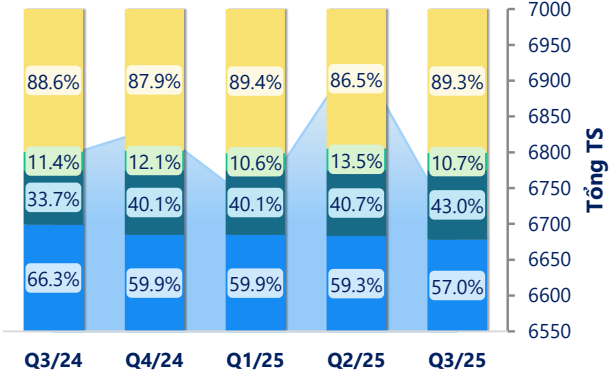


Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

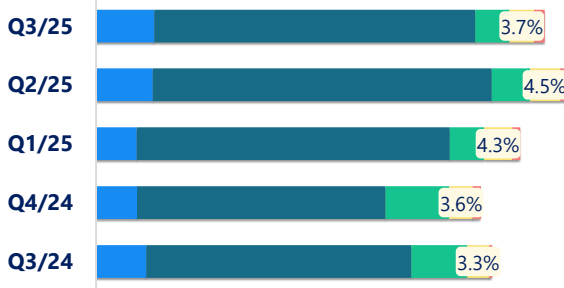
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

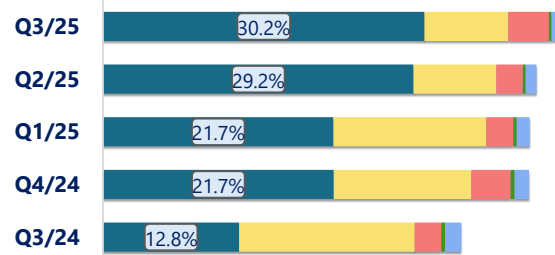
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
Đầu tư TC ngắn hạn
Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

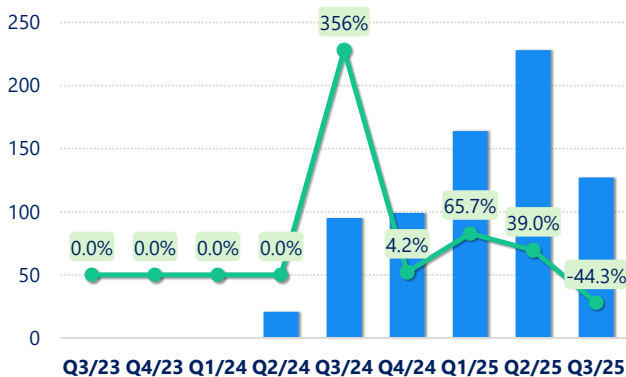


Phải thu dài hạn
Tài sản cố định
Bất động sản đầu tư
Tài sản dài hạn khác
Đầu tư tài chính dài hạn
Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

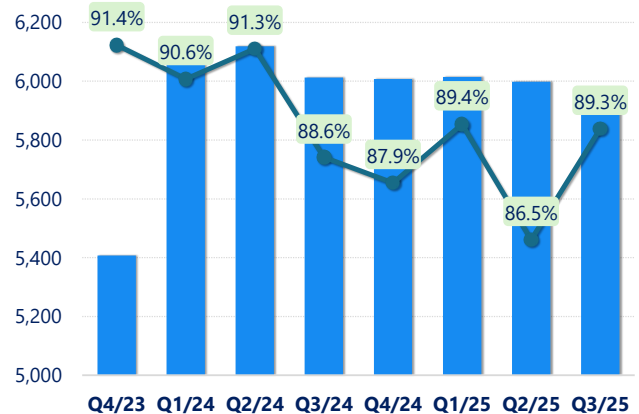


Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

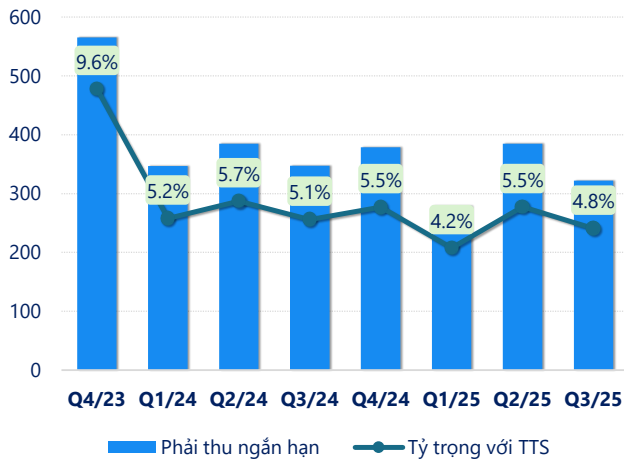


Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

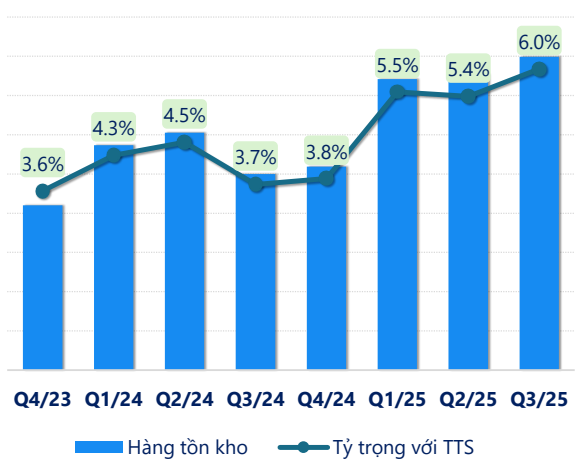
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

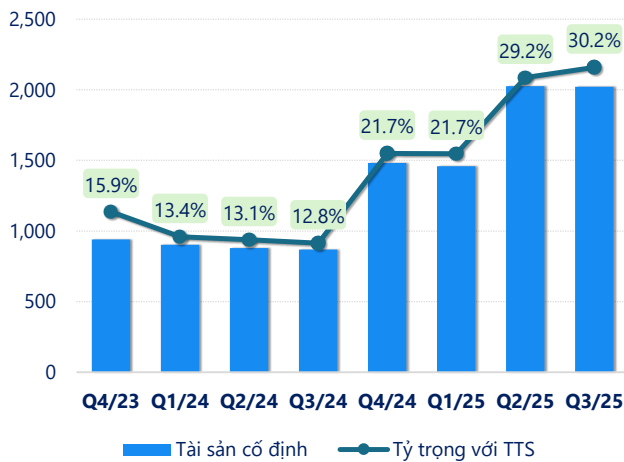
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

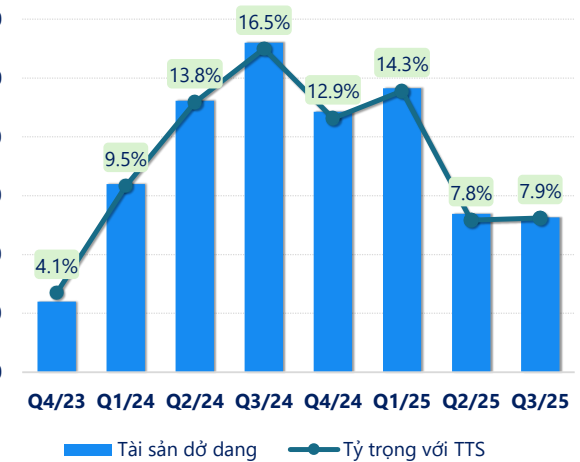
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

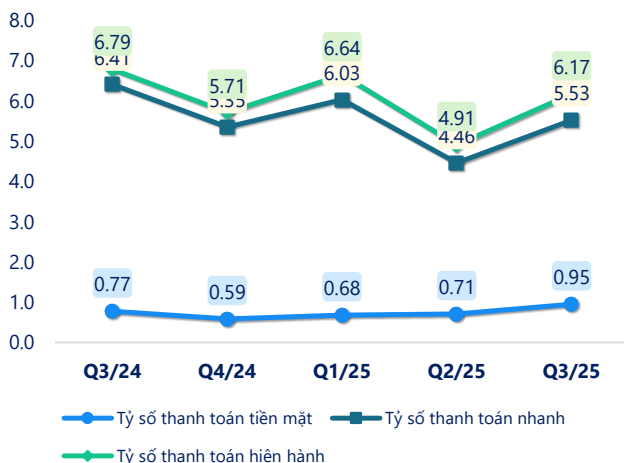
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



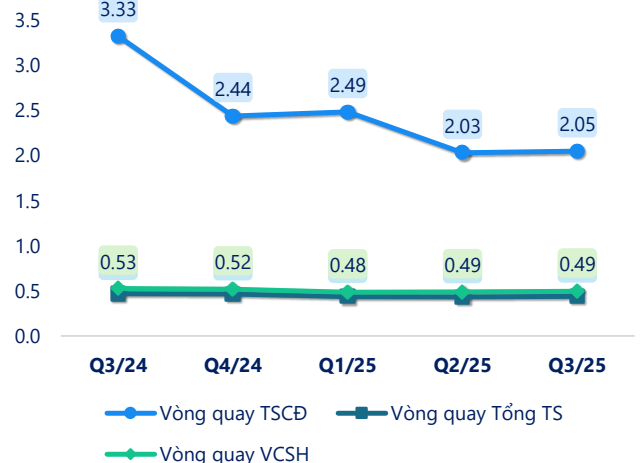
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	6,789	6,834	6,727	6,938	6,688
Tài sản ngắn hạn	4,501	4,096	4,029	4,111	3,810
Tiền và tương đương tiền	513	421	412	593	587
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,280	2,989	2,929	2,711	2,456
Phải thu ngắn hạn	347	379	279	385	322
Hàng tồn kho	250	259	371	376	399
Tài sản ngắn hạn khác	110	47.3	37.6	45.6	45.5
Tài sản dài hạn	2,289	2,738	2,698	2,827	2,878
Phải thu dài hạn	0.71	0.64	0.64	0.65	0.65
Tài sản cố định	869	1,482	1,458	2,026	2,021
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1,120	885	965	538	526
Đầu tư tài chính dài hạn	170	252	172	173	256
Tài sản dài hạn khác	25.1	25.9	22.3	20.5	17.7
Lợi thế thương mại	104	92.2	80.5	68.7	56.7
Nợ phải trả	777	826	713	940	716
Nợ ngắn hạn	663	717	606	837	617
Vay và nợ thuê ngắn hạn	95.0	99.0	164	228	127
Phải trả người bán ngắn hạn	235	317	266	340	225
Nợ dài hạn	114	109	106	103	99.1
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,013	6,008	6,014	5,999	5,972
Vốn chủ sở hữu	6,013	6,008	6,014	5,999	5,972
Vốn điều lệ	2,125	2,125	2,125	2,125	2,125
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)